

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC IIG EDTECH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC IIG EDTECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IIG EDTECH EDUCATION TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110619353

**3. Ngày thành lập:** 31/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 136 Đường Trần Vũ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0944474224

Fax:

Email: [info@iigedtech.com.vn](mailto:info@iigedtech.com.vn)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                            | 4651     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                   | 8220     |
| 3.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức. | 8230     |
| 4.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                               | 8511     |
| 5.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                              | 8512     |
| 6.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                              | 8521     |
| 7.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                       | 8522     |
| 8.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                   | 8523     |
| 9.  | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Đào tạo trình độ sơ cấp                                                                                                                                                                                                            | 8531     |
| 10. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                            | 8532     |
| 11. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                             | 8533     |
| 12. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                | 8541     |
| 13. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                | 8542     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư)<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại | 8559        |
| 15. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Nhóm này gồm:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục<br>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục<br>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục<br>- Tư vấn du học                                                                     | 8560        |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201        |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                               | 6202        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                   | 6209        |
| 19. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                            | 6311        |
| 20. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                            | 6312        |
| 21. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các dịch vụ thông tin nhà nước cấm, trừ các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                                                | 6399        |
| 22. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                        | 7221(Chính) |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                      | 7222        |
| 24. | Quảng cáo (Trừ quảng cáo trên không) (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                           | 7310        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; hoạt động môi giới bản quyền, Tư vấn chứng khoán)<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch<br>- Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản<br>- Tư vấn về công nghệ khác | 7490 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 27. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812 |
| 28. | Sao chép bản ghi các loại<br>(Trừ bản ghi Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1820 |
| 29. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 30. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ...<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng)                                                                                                                                                                                                             | 4799 |
| 31. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5820 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                 | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐOÀN<br>NGUYỄN<br>VÂN KHANH | Số 21 C7 Khu đô<br>thị Ciputra,<br>Phường Phú<br>Thượng, Quận<br>Tây Hồ, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 294.000       | 2.940.000.000            | 98,000       | 0011930043<br>57                                                                                                       |            |
|     |                             |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                           | Tổng số                            | 294.000       | 2.940.000.000            | 98,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>ĐỨC ANH           | Số 2 Đường Phan<br>Đình Phùng,<br>Phường Quán<br>Thánh, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 3.000         | 30.000.000               | 1,000        | 0000910000<br>28                                                                                                       |            |
|     |                             |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                           | Tổng số                            | 3.000         | 30.000.000               | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                             |                                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

